

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT

Ngày 04/01/2024

V/v: *Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Sỹ

Các Thẩm phán: Ông Hà Việt Toàn và bà Đinh Thị Như Phượng.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2023/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T; địa chỉ: Làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn Đ; địa chỉ: Làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai;. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng N; địa chỉ: L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Xuân Q, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ngân hàng C; địa chỉ: K, Bán đảo L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch huyện Đ. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Trương Quốc H, địa chỉ: Thôn B, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- + Ông Ngô Văn L, địa chỉ: Thôn H, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Có mặt.
- + Ông Bùi Văn T, địa chỉ: A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Vắng mặt.
- Người kháng cáo: Bị đơn ông Ngô Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà và ông Ngô Văn Đ trước đây là vợ chồng và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 08/2023/QĐST-HNGĐ-ST ngày 18/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Khi ly hôn, bà và ông Đ không yêu cầu chia tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông Đ có những tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất lô số 11, tờ bản đồ số 90, diện tích 5294m², tại làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản gắn liền với thửa đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, 80 cây điều, 30 cây keo, 03 cây sầu riêng, 20 cây bưởi, 06 cây bơ, 03 cây chôm chôm, 02 cây táo, 01 cây me, 03 cây mít, 01 cây ổi, 02 cây na. Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện đang thế chấp để đảm bảo vay tiền tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện Đ.

- Quyền sử dụng một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 114, diện tích 13.617,1m², tại làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông RChâm T. Tài sản gắn liền với thửa đất gồm 600 cây cà phê và 330 trụ tiêu kinh doanh (trụ là cây keo sống) và 80 cây điều.

- Quyền sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 199, diện tích 29.180m², tại làng B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Siu L. Tài sản gắn liền với thửa đất có 900 cây điều, 01 hồ nước.

Bà và ông Đ Về có nghĩa vụ chung về tài sản như sau:

- Vay Ngân hàng N, chi nhánh huyện Đ số tiền 430.000.000 đồng.
- Vay Ngân hàng C, phòng giao dịch huyện Đ số tiền 42.000.000 đồng.

Bà T yêu cầu chia đôi trị giá tài sản chung sau khi đã trừ đi 02 khoản nợ Ngân hàng.

1.2. Bị đơn ông Ngô Văn Đ trình bày:

Ông Đ thừa nhận trước đây ông và bà T là vợ chồng, đã ly hôn và chưa chia tài sản chung như bà T trình bày.

Về tài sản chung, ông thừa nhận ông và bà T có những tài sản chung như bà T trình bày. Còn đối với nghĩa vụ chung về tài sản, ngoài hai khoản nợ đối với Ngân hàng thì ông và bà T còn có những nghĩa vụ chung về tài sản khác, gồm có:

- Vay ông Ngô Văn L số tiền 102.750.000 đồng, đây là khoản tiền mua phân bón, cây giống (từ năm 2015 cho đến nay) để đầu tư vườn cây.
- Vay ông Trương Quốc H số tiền 390.200.000 đồng, đây là khoản mức hổ, đào hào, đào hồ (từ các năm 2015; 2016; 2018) để đầu tư vườn cây.

- Vay Bùi Văn T số tiền 50.000.000 đồng từ năm 2008 để xây nhà.

Ông Đ yêu cầu chia đôi trị giá tài sản chung sau khi đã trừ đi các khoản nghĩa vụ chung về tài sản.

1.3 Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N là ông Cao Xuân Q trình bày:

Ông Ngô Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T thế chấp thửa đất số 11, tờ bản đồ số 90 cùng với tài sản gắn liền với thửa đất này cho Ngân hàng N theo Hợp đồng thế chấp số: 253/HĐTC ngày 27/3/2019 để vay tiền. Căn cứ hợp đồng tín dụng số 5010LAV2022 02697 ngày 08/11/2022, ông Đ và bà T vay Ngân hàng 430.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là để chăm sóc cà phê, cao su. Lãi suất cho vay 10,2%/năm.

Nay bà T và ông Đ yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn và yêu cầu giải quyết nợ chung. Do đó, Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc bà T và ông Đ có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng số 5010LAV2022 02697 ngày 08/11/2022, gồm: nợ gốc 430.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 19/9/2023 là 15.981.863 đồng.

1.4. Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C là ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ngày 20/3/2018, Ngân hàng C (Thông qua phòng giao dịch huyện Đ) cho ông Ngô Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T vay vốn thuộc chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất 0,75%/tháng; thời hạn cho vay 60 tháng; phân kỳ trả nợ 6 tháng một lần, mỗi lần trả 1.200.000 đồng.

Ngày 12/3/2020, Ngân hàng C (Thông qua phòng giao dịch huyện Đ) cho ông Đ và bà T vay vốn thuộc chương trình cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 0,75%/tháng; thời hạn cho vay 36 tháng; phân kỳ trả nợ 12 tháng một lần, mỗi lần trả 10.000.000 đồng.

Cả 02 khoản vay đều không có bảo đảm.

Đến ngày 07/3/2023, bà T và ông Đ còn nợ Ngân hàng các khoản sau:

- Đối với khoản vay chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường: 12.000.000 đồng nợ gốc.

- Đối với khoản vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn: 30.000.000 đồng nợ gốc.

Từ ngày 07/3/2023 đến nay, ông Đ, bà T còn có trả một khoản nợ lãi.

Ngân hàng yêu cầu bà T, ông Đ trả nợ gốc và lãi phát sinh của 02 khoản nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm gồm: nợ gốc: 42.000.000 đồng; nợ lãi: 124.274 đồng. Tổng cộng: 42.124.274 đồng.

1.5. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Quốc H trình bày:

Trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2018, ông có nhận đào hố, đào mương, múc hồ cho vợ chồng ông Đ, bà T nhưng vợ chồng ông Đ, bà T nợ tiền của ông đến nay chưa trả. Ngoài ra, trong năm 2022, ông có hợp tác trồng khoai

lang chung với vợ chồng ông Đ, bà T và thua lỗ, vợ chồng ông Đ, bà T vẫn chưa hoàn trả lỗ cho ông. Tổng cộng tất cả các khoản nợ nợ là 390.200.000 đồng.

Việc nợ tiền không được ghi vào sổ theo dõi nợ, không có chứng từ nợ, không có người làm chứng. Ông không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án.

Trong vụ án này, ông không khởi kiện độc lập. Vì bà T không thừa nhận nợ của ông nên ông không yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà T trả nợ cho ông. Ông sẽ khởi kiện ông Đ, bà T trong một vụ án độc lập khác.

1.6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn L trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến năm 2020, vợ chồng ông Đ, bà T có nợ tiền mua cây cà phê giống, cây sầu riêng giống, phân bón, phân nở vì sinh của ông đến nay vẫn chưa trả. Tổng cộng tất cả các khoản nợ nợ là 102.750.000 đồng.

Việc giao hàng không được lập thành văn bản, không được ghi sổ nợ, không được lập chứng từ gì, không có người làm chứng.

Trong vụ án này, ông không khởi kiện độc lập. Vì bà T không thừa nhận nợ của ông nên ông không yêu cầu Tòa án buộc ông Đ, bà T trả nợ cho ông. Ông sẽ khởi kiện ông Đ, bà T trong một vụ án độc lập khác.

1.7. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T trình bày:

Về quan hệ bà con thì ông gọi ông Đ, bà T là cậu, mợ.

Vào năm 2009, ông Đ, bà T vay của ông 50.000.000 đồng để xây nhà. Việc cho vay tiền không có lập thành văn bản, không có người làm chứng. Yêu cầu ông Đ, bà T cùng có nghĩa vụ trả nợ cho ông 50.000.000 đồng. Ông T không cung cấp chứng cứ gì. Ông không khởi kiện độc lập. Ông T đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ các điều 33, 59, 60, 61 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 213, 219 và 357 của Bộ luật Dân sự; các điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Văn Đ như sau:

1.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất lô số 11, tờ bản đồ số 90, diện tích 5294m², tại làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 184673 ngày 08/6/2010.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tài sản gắn liền với thửa đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 (xây năm 2008) có diện tích (10,1x6,6)m + 01 nhà kho có diện tích (5,3x7)m + công trình phụ (nhà vệ sinh, nhà tắm) có diện tích (3,3x2)m; 80 cây điều, 30 cây keo, 03 cây sầu riêng, 20 cây bưởi, 06 cây bơ, 03 cây chôm chôm, 02 cây táo, 01 cây me, 03 cây mít, 01 cây ổi, 02 cây na.

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 13.617,1m² địa chỉ: Làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Thửa đất này được xác định là một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 114 có vị trí, tứ cận như sau: Phía Đông giáp cao su của người khác có chiều dài các cạnh là 13,22m; 25,36m; 9,63m; Phía Tây giáp suối dài 63,35m; Phía Nam giáp vườn cà phê, điều của ông B dài 226,14m; Phía Bắc giáp cao su của ông T dài 228,31m.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tài sản gắn liền với thửa đất gồm: 600 cây cà phê và 330 trụ tiêu kinh doanh (trụ là cây keo sống) và 80 cây điều.

1.2. Giao cho ông Ngô Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 29.180m²; địa chỉ: Làng B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Thửa đất này đã được đo vẽ tổng thể năm 2012 được xác định là thửa đất số 6, tờ bản đồ số 199 có vị trí, tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông H; Phía Tây giáp suối; Phía Nam giáp suối; Phía Bắc giáp đất ông H.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tài sản gắn liền với thửa đất gồm: 900 cây điều, 01 hồ nước.

Bà T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Đ là 179.973.664 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Ngô Văn Đ có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp bà Nguyễn Thị Thanh T không tự nguyện thi hành án thì Ngân hàng N thôn Việt Nam (Thông qua Chi nhánh huyện Đ) có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: 253/HĐTC ngày 27/3/2019. Tài sản thế chấp gồm: Thửa đất lô số 11, tờ bản đồ số 90, diện tích 5294m² địa chỉ tại làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất này.

3. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 8.000.000 đồng, bà T đã nộp đủ. Bà T và ông Đ mỗi người phải chịu một nửa các chi phí này.

Buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà T 4.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về án phí: Buộc bà T, ông Đ mỗi người chịu 26.039.179 đồng (hai mươi sáu triệu không trăm ba mươi chín ngàn một trăm bảy mươi chín đồng) án phí chia tài sản chung để sung Ngân sách nhà nước.

Bà T được khấu trừ vào 9.100.000.000 đồng (chín triệu một trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005715 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Bà T còn phải nộp 16.939.179 đồng (mười sáu triệu chín trăm ba mươi chín ngàn một trăm bảy mươi chín đồng) án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, bị đơn ông Ngô Văn Đ có đơn kháng cáo về toàn bộ nội dung bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết không chấp nhận toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu giải quyết về nợ chung trước khi chia tài sản chung.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T không kháng cáo.
- Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ và giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết không chấp nhận toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu giải quyết về nợ chung trước khi chia tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung bằng hiện vật.

- Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc ông Ngô Văn Đ chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là ông Ngô Văn Đ về việc không chấp nhận toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu giải quyết về nợ chung trước khi chia tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Văn Đ thống nhất những vấn đề sau:

- Về tài sản chung gồm có:

Quyền sử dụng thửa đất lô số 11, tờ bản đồ số 90, diện tích 5294m², tại làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Tài sản gắn liền với thửa đất gồm có 01 căn nhà xây cấp 4, 80 cây điều, 30 cây keo, 03 cây sầu riêng, 20 cây bưởi, 06 cây bơ, 03 cây chôm chôm, 02 cây táo, 01 cây me, 03 cây mít, 01 cây ổi, 02 cây na. Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện đang thế chấp để đảm bảo vay tiền tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện Đ.

Quyền sử dụng một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 114, diện tích 13.617,1m², tại làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông RChâm T. Tài sản gắn liền với thửa đất gồm 600 cây cà phê và 330 trụ tiêu kinh doanh (trụ là cây keo sống) và 80 cây điều.

Quyền sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 199, diện tích 29.180m², tại làng B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Siu L. Tài sản gắn liền với thửa đất có 900 cây điều, 01 hồ nước.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản gồm có:

Vay Ngân hàng N, chi nhánh huyện Đ số tiền 430.000.000 đồng.

Vay Ngân hàng C, phòng giao dịch huyện Đ số tiền 42.000.000 đồng.

Đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Ngoài những khoản nghĩa vụ chung nêu trên, bị đơn ông Đ cho rằng giữa ông và bà còn có các khoản nghĩa vụ chung như sau:

- Vay ông Ngô Văn L số tiền 102.750.000 đồng, đây là khoản tiền mua phân bón, cây giống (từ năm 2015 cho đến nay) để đầu tư vườn cây.

- Vay ông Trương Quốc H số tiền 390.200.000 đồng, đây là khoản mức hố, đào hào, đào hồ (từ các năm 2015; 2016; 2018) để đầu tư vườn cây.

- Vay Bùi Văn T số tiền 50.000.000 đồng từ năm 2008 để xây nhà.

Trong vụ án này, đối với các khoản nợ chung bị đơn cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn L, ông Trương Quốc H và ông Bùi Văn T không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho các khoản nợ, nguyên đơn không thừa nhận việc cùng với ông Đ vay những khoản này. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ trình bày và các ông Ngô Văn L, ông Trương Quốc H thừa nhận là đang khởi kiện ông Ngô Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thanh T bằng vụ án dân sự khác đối với các khoản nợ trên tại Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ theo thông báo thụ lý số 58/TB-TLVA ngày 18/10/2023 và số 59/TB-TLVA ngày 18/10/2023 do đó, các bên đã giải quyết trong một vụ án khác nên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Cấp sơ thẩm không chấp nhận đối với yêu cầu này của ông Đ là có cơ sở.

[2.3] Đối với việc chia tài sản chung:

Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.”

Các đương sự không tranh chấp công sức tạo lập nên tài sản chung và đều yêu cầu chia đôi tài sản chung nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu về việc chia đôi tài sản chung có trị giá 1.611.935.000 đồng, mỗi bên được nhận ½ trị giá tài sản chung sau khi trừ đi nghĩa vụ chung về tài sản là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.4] Đối với kháng cáo về việc chia đôi tất cả các tài sản bằng hiện vật, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thực trạng tài sản chung và nhu cầu sử dụng tài sản chung của bà T, ông Đ, chia cho bà T được quyền sử dụng đối với thửa đất lô số 11, tờ bản đồ số 90, một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 114, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất này; chia cho ông Đ được quyền sử dụng thửa đất số 6, tờ bản đồ số 199 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất là phù hợp, đảm bảo quyền lợi của phụ nữ.

[2.5] Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản:

“Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

3. Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

4. Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

5. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường;

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.”

Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà T có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N thôn Việt Nam 430.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh là 15.981.863 đồng; giao cho ông Ngô Văn Đ có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C 42.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh là 124.274 đồng và 21.869.917 đồng đã trả lãi cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện Đ (ông Đ đã trả trước đó) và buộc bà T có

trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đ trị giá tài sản chung chênh lệch là 179.973.664 đồng là phù hợp nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Ngô Văn Đ.

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Ngô Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 59, 60, 61, 62 của Luật hôn nhân và Gia đình; các Điều 213, 219, 357 của Bộ luật Dân sự; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

2. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Ngô Văn Đ.

3. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 39/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T với bị đơn ông Ngô Văn Đ.

4. Về tài sản chung:

4.1. Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất lô số 11, tờ bản đồ số 90, diện tích 5294m², tại làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 184673 ngày 08/6/2010.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tài sản gắn liền với thửa đất gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 (xây năm 2008) có diện tích (10,1x6,6)m + 01 nhà kho có diện tích (5,3x7)m + công trình phụ (nhà vệ sinh, nhà tắm) có diện tích (3,3x2)m; 80 cây điều, 30 cây keo, 03 cây sầu riêng, 20 cây bưởi, 06 cây bơ, 03 cây chôm chôm, 02 cây táo, 01 cây me, 03 cây mít, 01 cây ổi, 02 cây na.

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 13.617,1m² địa chỉ: Làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Thửa đất này được xác định là một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ số 114 có vị trí, tứ cận như sau: Phía Đông giáp cao su của người khác có chiều dài các cạnh là 13,22m; 25,36m; 9,63m; Phía Tây giáp suối dài 63,35m; Phía Nam giáp vườn cà phê, điều của ông B dài 226,14m; Phía Bắc giáp cao su của ông T dài 228,31m.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tài sản gắn liền với thửa đất gồm: 600 cây cà phê và 330 trụ tiêu kinh doanh (trụ là cây keo sống) và 80 cây điều.

4.2. Giao cho ông Ngô Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

- Quyền sử dụng thửa đất có diện tích 29.180m²; địa chỉ: Làng B, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Thửa đất này đã được đo vẽ tổng thể năm 2012 được xác định là thửa đất số 6, tờ bản đồ số 199 có vị trí, tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất ông H; Phía Tây giáp suối; Phía Nam giáp suối; Phía Bắc giáp đất ông H.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tài sản gắn liền với thửa đất gồm: 900 cây điều, 01 hồ nước.

Bà T có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho ông Đ là 179.973.664đ (một trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Ngô Văn Đ có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được chia để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

5. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N số tiền 430.000.000đ (bốn trăm ba mươi triệu đồng) nợ gốc và tiền lãi phát sinh tính đến này xét xử sơ thẩm là 15.981.863đ (mười lăm triệu, chín trăm tám mươi một nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng).

Ông Đ có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng) nợ gốc và tiền lãi phát sinh tính đến này xét xử sơ thẩm là 124.274đ (một trăm hai mươi bốn nghìn, hai trăm bảy mươi bốn đồng).

6. Trường hợp bà Nguyễn Thị Thanh T không tự nguyện thi hành án thì Ngân hàng N thôn Việt Nam có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: 253/HĐTC ngày 27/3/2019. Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất lô số 11, tờ bản đồ số 90, diện tích 5294m², tại làng C, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 184673 ngày 08/6/2010.

7. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 8.000.000đ (tám triệu đồng), bà T đã nộp đủ. Bà T và ông Đ mỗi người phải chịu một nửa các chi phí này.

Buộc ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà T 4.000.000đ (bốn triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Buộc bà T chịu 26.039.179đ (hai mươi sáu triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng) án phí chia tài sản chung được trừ vào 9.100.000đ (chín triệu một trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005715 ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai. Bà T còn phải nộp 16.939.179đ (mười sáu triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng) án phí.

Buộc ông Đ chịu 26.039.179đ (hai mươi sáu triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng) án phí chia tài sản chung để sung quỹ nhà nước

9. Về án phí phúc thẩm:

Buộc ông Ngô Văn Đ phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005584 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đức Cơ;
- TAND huyện Đức Cơ;
- Chi cục THADS huyện Đức Cơ;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa GD&NCTN, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tiến Sỹ